

Số: /QĐ-UBND Đồng Tháp, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu thực hiện phát triển đối tượng
tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2026

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 403/NQ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2026 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

Phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ chỉ tiêu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được giao, đưa vào chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của địa phương và chỉ đạo tổ chức thực hiện.

2. Bảo hiểm xã hội tỉnh chủ động phối hợp các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; hướng dẫn nghiệp vụ để thực hiện đạt kết quả chỉ tiêu đề ra. Định kỳ hằng tháng tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, chỉ đạo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ, Sở Y tế; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế

tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, TH, KGVX;
- Lưu: VT, KGVX (Trung).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Minh Tuấn

Phụ lục I
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	UBND xã, phường	Dân số	Kết quả năm 2025		Chỉ tiêu năm 2026	
			Số người tham gia	Tỷ lệ (%)	Số người tham gia	Tỷ lệ (%)
Toàn tỉnh		3.410.403	3.232.735	95%	3.274.765	96,0%
1	Phường Mỹ Tho	46.639	42.515	91,3%	42.956	92,1%
2	Phường Đạo Thạnh	57.459	53.463	93,1%	57.389	99,9%
3	Phường Thới Sơn	28.290	25.585	91,0%	25.949	91,7%
4	Phường Trung An	54.621	50.955	93,6%	51.534	94,3%
5	Phường Mỹ Phong	47.506	43.614	92,6%	47.506	100,0%
6	Phường Gò Công	23.533	22.031	93,3%	22.132	94,0%
7	Phường Long Thuận	18.515	17.890	95,3%	18.330	99,0%
8	Phường Bình Xuân	24.159	22.807	95,3%	23.917	99,0%
9	Phường Sơn Qui	36.168	33.673	94,4%	34.385	95,1%
10	Xã Tân Hòa	27.218	26.415	97,4%	26.691	98,1%
11	Xã Gia Thuận	36.641	34.163	93,6%	34.561	94,3%
12	Xã Tân Đông	37.764	37.292	98,9%	37.635	99,7%
13	Xã Gò Công Đông	23.103	22.411	97,3%	22.652	98,0%
14	Xã Tân Điền	17.070	16.765	98,4%	16.919	99,1%
15	Xã Tân Phước 1	11.502	10.893	95,3%	11.048	96,1%
16	Xã Tân Phước 2	8.415	8.002	96,5%	8.179	97,2%
17	Xã Tân Phước 3	20.312	18.986	94,4%	19.324	95,1%
18	Xã Hưng Thạnh	27.642	26.871	98,1%	27.642	100,0%
19	Xã Cái Bè	51.025	47.610	94,8%	48.752	95,5%
20	Xã Thanh Hưng	38.779	38.368	98,8%	38.779	100,0%
21	Xã Mỹ Đức Tây	33.478	32.820	96,5%	32.530	97,2%
22	Xã Hội Cư	44.301	42.316	96,1%	42.883	96,8%
23	Xã Mỹ Thiện	23.507	22.300	95,0%	22.505	95,7%
24	Xã Hậu Mỹ	36.678	36.256	99,2%	36.678	100,0%
25	Xã An Hữu	42.263	40.617	95,3%	40.591	96,0%
26	Xã Mỹ Lợi	29.388	27.698	95,8%	28.355	96,5%
27	Xã Châu Thành	50.009	44.595	89,8%	45.283	90,5%
28	Xã Long Hưng	41.597	39.312	94,8%	41.597	100,0%
29	Xã Vĩnh Kim	27.380	25.576	93,8%	25.873	94,5%
30	Xã Tân Hương	47.601	43.327	90,3%	43.327	91,0%

STT	UBND xã, phường	Dân số	Kết quả năm 2025		Chỉ tiêu năm 2026	
			Số người tham gia	Tỷ lệ (%)	Số người tham gia	Tỷ lệ (%)
31	Xã Long Định	46.175	43.973	96,2%	46.175	100,0%
32	Xã Kim Sơn	26.192	23.677	90,3%	23.826	91,0%
33	Xã Bình Trung	31.154	30.375	97,8%	31.154	100,0%
34	Xã Chợ Gạo	29.017	28.454	98,2%	28.708	98,9%
35	Xã Lương Hòa Lạc	32.637	32.205	98,9%	32.517	99,6%
36	Xã Mỹ Tịnh An	32.867	32.122	98,0%	32.435	98,7%
37	Xã An Thạnh Thủy	33.931	33.452	98,8%	33.775	99,5%
38	Xã Tân Thuận Bình	33.171	32.788	99,1%	33.102	99,8%
39	Xã Bình Ninh	30.011	29.753	99,4%	29.827	99,4%
40	Xã Vĩnh Bình	34.366	33.755	98,6%	34.130	99,3%
41	Xã Đồng Sơn	30.768	30.258	99,0%	30.683	99,7%
42	Xã Long Bình	24.323	23.627	96,7%	23.687	97,4%
43	Xã Vĩnh Hựu	20.145	19.875	99,1%	20.101	99,8%
44	Xã Phú Thành	20.910	19.823	95,4%	20.105	96,2%
45	Xã Tân Thới	24.895	24.814	100,0%	24.895	100,0%
46	Xã Tân Phú Đông	18.279	18.218	100,0%	18.279	100,0%
47	Phường Mỹ Phước Tây	34.217	33.696	98,9%	34.098	99,7%
48	Phường Thanh Hòa	17.364	17.232	99,9%	17.352	99,9%
49	Phường Cai Lậy	27.990	27.470	98,3%	27.707	99,0%
50	Phường Nhị Quý	23.198	23.172	100,0%	23.198	100,0%
51	Xã Tân Phú	25.601	25.848	100,0%	25.601	100,0%
52	Xã Bình Phú	41.598	41.406	99,7%	41.598	100,0%
53	Xã Ngũ Hiệp	34.245	33.089	96,8%	33.402	97,5%
54	Xã Long Tiên	36.695	36.079	98,5%	36.695	100,0%
55	Xã Hiệp Đức	30.382	29.406	97,0%	29.684	97,7%
56	Xã Thạnh Phú	23.637	23.433	99,3%	23.482	99,3%
57	Xã Mỹ Thành	30.535	29.408	96,5%	29.687	97,2%
58	Phường An Bình	26.576	24.300	91,6%	24.535	92,3%
59	Phường Hồng Ngự	40.782	36.703	90,2%	37.063	90,9%
60	Phường Thường Lạc	25.693	24.668	95,6%	24.743	96,3%
61	Xã Thường Phước	38.842	38.108	98,2%	38.416	98,9%
62	Xã Long Khánh	22.324	21.806	97,3%	21.884	98,0%
64	Xã Long Phú Thuận	38.244	37.034	96,4%	37.137	97,1%
65	Xã An Hòa	13.271	12.875	96,9%	12.953	97,6%

STT	UBND xã, phường	Dân số	Kết quả năm 2025		Chỉ tiêu năm 2026	
			Số người tham gia	Tỷ lệ (%)	Số người tham gia	Tỷ lệ (%)
66	Xã Tam Nông	14.845	13.971	94,4%	14.117	95,1%
67	Xã Phú Thọ	20.390	19.449	95,5%	19.619	96,2%
68	Xã Tràm Chim	17.098	16.161	95,3%	16.411	96,0%
69	Xã Phú Cường	16.480	14.849	90,3%	14.993	91,0%
70	Xã Tân Thành	17.701	17.587	99,2%	17.680	99,9%
63	Xã Tân Hộ Cơ	15.210	14.826	96,8%	14.836	97,5%
71	Xã An Phước	15.192	14.664	96,2%	14.727	96,9%
72	Xã Tân Hồng	26.867	26.179	97,8%	26.478	98,6%
73	Xã An Long	33.778	32.108	94,6%	32.202	95,3%
74	Xã Thanh Bình	32.056	30.441	95,0%	30.690	95,7%
75	Xã Tân Thạnh	17.768	17.186	96,1%	17.203	96,8%
76	Xã Bình Thành	24.588	24.018	98,4%	24.373	99,1%
77	Xã Tân Long	47.350	47.043	98,3%	46.901	99,1%
78	Xã Phong Mỹ	24.584	22.229	90,7%	22.480	91,4%
79	Phường Cao Lãnh	115.983	104.364	90,3%	105.552	91,0%
80	Phường Mỹ Ngãi	41.648	38.746	93,5%	39.218	94,2%
81	Phường Mỹ Trà	39.748	35.861	90,6%	36.305	91,3%
82	Xã Mỹ Thọ	40.807	39.625	97,1%	39.929	97,8%
83	Xã Bình Hàng Trung	31.347	30.495	97,8%	30.883	98,5%
91	Xã Ba Sao	21.971	21.378	97,8%	21.633	98,5%
84	Xã Mỹ Hiệp	42.406	41.249	97,5%	41.659	98,2%
85	Xã Tháp Mười	37.518	35.091	94,4%	35.673	95,1%
86	Xã Thanh Mỹ	25.883	23.254	90,2%	23.535	90,9%
87	Xã Mỹ Quý	27.367	26.085	95,3%	26.272	96,0%
88	Xã Đốc Binh Kiều	21.715	19.531	90,3%	19.753	91,0%
89	Xã Trường Xuân	14.252	12.793	90,3%	12.965	91,0%
90	Xã Phương Thịnh	16.204	15.844	98,1%	16.017	98,8%
92	Xã Mỹ An Hưng	42.938	41.176	95,9%	41.469	96,6%
93	Xã Tân Khánh Trung	39.612	35.972	90,2%	36.019	90,9%
94	Xã Lấp Vò	59.084	55.742	93,8%	55.856	94,5%
95	Xã Lai Vung	63.468	57.278	90,2%	57.712	90,9%
96	Xã Hòa Long	58.026	53.778	92,8%	54.253	93,5%
97	Xã Phong Hòa	58.405	52.615	90,2%	53.084	90,9%
98	Xã Tân Dương	39.206	35.257	90,2%	35.636	90,9%

STT	UBND xã, phường	Dân số	Kết quả năm 2025		Chỉ tiêu năm 2026	
			Số người tham gia	Tỷ lệ (%)	Số người tham gia	Tỷ lệ (%)
99	Phường Sa Đéc	88.687	79.563	90,2%	80.611	90,9%
100	Xã Phú Hựu	52.628	51.131	97,3%	51.605	98,1%
101	Xã Tân Nhuận Đông	43.614	40.767	93,6%	41.149	94,3%
102	Xã Tân Phú Trung	51.381	46.401	90,2%	46.731	90,9%

Phụ lục II
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	UBND xã, phường	Lực lượng lao động trong độ tuổi	Kết quả năm 2025				Chỉ tiêu năm 2026			
			Tổng số người tham gia BHXH	Trong đó		Tỷ lệ (%)	Tổng số người tham gia BHXH	Trong đó		Tỷ lệ (%)
				BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện			BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	
Toàn tỉnh		1.836.163	541.090	476.178	64.912	29,5%	569.211	479.882	89.329	31,0%
1	Phường Mỹ Tho	24.590	8.393	7.595	798	34,3%	8.713	7.813	900	35,5%
2	Phường Đạo Thạnh	31.809	10.425	9.663	762	32,9%	10.839	9.492	1.346	34,2%
3	Phường Thới Sơn	15.210	4.715	4.300	415	31,1%	4.913	4.500	413	32,3%
4	Phường Trung An	31.409	9.493	8.765	728	30,3%	9.903	9.178	725	31,5%
5	Phường Mỹ Phong	27.751	6.989	6.541	448	25,3%	7.381	6.378	1.003	26,7%
6	Phường Gò Công	12.478	3.604	2.926	678	28,9%	3.767	3.018	749	30,1%
7	Phường Long Thuận	9.617	2.861	2.278	583	29,8%	2.986	2.579	408	31,0%
8	Phường Bình Xuân	13.900	4.614	4.044	570	33,5%	4.794	4.439	355	34,7%
9	Phường Sơn Qui	20.285	7.133	6.753	380	35,4%	7.529	6.803	727	37,3%
10	Xã Tân Hòa	14.936	5.121	4.688	433	34,4%	5.316	4.591	724	35,6%
11	Xã Gia Thuận	20.766	6.646	6.362	284	32,2%	6.916	6.068	848	33,4%
12	Xã Tân Đông	20.949	8.027	7.403	624	38,5%	8.300	7.354	946	39,7%
13	Xã Gò Công Đông	12.825	4.277	4.051	226	33,5%	4.444	4.103	341	34,7%
14	Xã Tân Điền	9.560	3.133	2.971	162	32,9%	3.257	2.836	422	34,1%
15	Xã Tân Phước 1	6.578	2.374	1.945	429	36,2%	2.460	1.904	555	37,4%
16	Xã Tân Phước 2	4.716	1.672	1.516	156	35,5%	1.733	1.397	337	36,7%
17	Xã Tân Phước 3	11.764	5.665	5.351	314	49,7%	5.814	5.175	639	50,8%
18	Xã Hưng Thạnh	15.204	6.782	5.975	807	43,8%	6.984	6.299	685	45,0%

STT	UBND xã, phường	Lực lượng lao động trong độ tuổi	Kết quả năm 2025				Chỉ tiêu năm 2026			
			Tổng số người tham gia BHXH	Trong đó		Tỷ lệ (%)	Tổng số người tham gia BHXH	Trong đó		Tỷ lệ (%)
				BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện			BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	
19	Xã Cái Bè	27.286	7.211	6.538	673	26,4%	7.567	7.111	456	27,7%
20	Xã Thanh Hưng	22.167	4.310	3.884	426	19,5%	4.599	3.368	1.231	20,7%
21	Xã Mỹ Đức Tây	18.341	4.111	3.760	351	22,4%	4.350	3.865	485	23,7%
22	Xã Hội Cư	24.382	6.559	5.865	694	26,9%	6.877	6.182	695	28,2%
23	Xã Mỹ Thiện	13.146	2.959	2.747	212	22,6%	3.130	2.554	576	23,9%
24	Xã Hậu Mỹ	21.015	4.967	4.706	261	23,7%	5.241	3.569	1.672	24,9%
25	Xã An Hữu	23.724	5.562	4.985	577	23,4%	5.873	5.177	696	24,6%
26	Xã Mỹ Lợi	16.408	3.116	2.551	565	19,1%	3.330	2.333	997	20,3%
27	Xã Châu Thành	27.519	7.998	7.335	663	29,0%	8.358	7.597	761	30,3%
28	Xã Long Hưng	23.095	7.834	7.399	435	33,9%	8.136	7.428	709	35,1%
29	Xã Vĩnh Kim	14.354	4.549	4.199	350	31,6%	4.737	4.364	372	32,9%
30	Xã Tân Hương	32.254	11.080	10.793	287	34,4%	11.501	10.913	589	35,6%
31	Xã Long Định	24.436	9.040	8.368	672	37,1%	9.358	8.394	964	38,3%
32	Xã Kim Sơn	14.619	4.760	4.353	407	32,4%	4.952	4.383	569	33,6%
33	Xã Bình Trung	16.988	6.166	5.725	441	36,3%	6.388	5.689	699	37,5%
34	Xã Chợ Gạo	15.796	5.536	4.824	712	35,0%	5.742	4.826	916	36,3%
35	Xã Lương Hòa Lạc	17.977	6.507	5.883	624	36,2%	6.742	5.922	820	37,4%
36	Xã Mỹ Tịnh An	18.422	7.179	6.750	429	39,0%	7.420	6.533	887	40,2%
37	Xã An Thạnh Thủy	18.670	6.448	6.003	445	34,5%	6.692	6.091	601	35,8%
38	Xã Tân Thuận Bình	18.394	5.533	5.075	458	30,1%	5.773	4.923	850	31,4%
39	Xã Bình Ninh	16.247	5.638	4.741	897	34,7%	5.850	4.921	929	35,9%
40	Xã Vĩnh Bình	18.143	7.873	6.652	1.221	43,4%	8.110	6.666	1.444	44,6%
41	Xã Đồng Sơn	16.898	7.337	6.162	1.175	43,6%	7.557	6.195	1.362	44,8%

STT	UBND xã, phường	Lực lượng lao động trong độ tuổi	Kết quả năm 2025				Chỉ tiêu năm 2026			
			Tổng số người tham gia BHXH	Trong đó		Tỷ lệ (%)	Tổng số người tham gia BHXH	Trong đó		Tỷ lệ (%)
				BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện			BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	
42	Xã Long Bình	13.237	5.384	4.720	664	40,8%	5.557	4.745	812	42,0%
43	Xã Vĩnh Hựu	10.740	4.591	3.721	870	42,7%	4.731	3.746	985	43,9%
44	Xã Phú Thành	11.568	4.731	3.895	836	41,0%	4.882	3.907	975	42,2%
45	Xã Tân Thới	13.407	6.005	4.464	1.541	44,8%	6.180	4.552	1.628	46,0%
46	Xã Tân Phú Đông	10.160	3.745	2.930	815	37,2%	4.048	2.541	1.507	40,1%
47	Phường Mỹ Phước Tây	18.208	7.001	6.212	789	38,5%	7.184	6.294	890	39,4%
48	Phường Thanh Hòa	8.879	3.293	2.763	530	37,1%	3.408	2.778	630	38,3%
49	Phường Cai Lậy	15.677	4.478	4.072	406	28,5%	4.725	4.075	650	30,0%
50	Phường Nhị Quý	12.428	4.646	4.049	597	37,3%	4.759	4.089	670	38,1%
51	Xã Tân Phú	14.103	6.003	5.559	444	42,6%	6.219	5.559	660	44,0%
52	Xã Bình Phú	22.474	6.893	5.962	931	30,6%	7.100	6.050	1.050	31,4%
53	Xã Ngũ Hiệp	19.736	3.272	3.038	234	16,5%	3.678	3.038	640	18,5%
54	Xã Long Tiên	19.691	4.710	4.288	422	23,9%	5.088	4.288	800	25,8%
55	Xã Hiệp Đức	16.791	3.807	3.355	452	22,7%	4.075	3.355	720	24,2%
56	Xã Thạnh Phú	13.129	4.620	4.253	367	35,3%	4.820	4.253	567	36,8%
57	Xã Mỹ Thành	16.815	5.770	5.218	552	34,4%	5.989	5.249	740	35,6%
58	Phường An Bình	13.590	3.543	3.087	456	26,5%	3.718	3.156	561	27,8%
59	Phường Hồng Ngự	21.696	3.911	3.242	669	18,3%	4.244	3.486	758	19,8%
60	Phường Thường Lạc	13.322	3.572	3.147	425	27,6%	3.741	2.780	962	28,8%
61	Xã Thường Phước	19.813	5.548	4.663	885	28,4%	5.866	4.556	1.310	30,0%
62	Xã Long Khánh	11.306	3.223	2.631	592	28,5%	3.371	2.708	663	29,7%
63	Xã Long Phú Thuận	19.996	5.765	5.053	712	29,7%	6.117	4.817	1.300	31,4%
64	Xã An Hòa	6.917	1.884	1.501	383	28,2%	1.971	1.582	389	29,5%

STT	UBND xã, phường	Lực lượng lao động trong độ tuổi	Kết quả năm 2025				Chỉ tiêu năm 2026			
			Tổng số người tham gia BHXH	Trong đó		Tỷ lệ (%)	Tổng số người tham gia BHXH	Trong đó		Tỷ lệ (%)
				BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện			BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	
65	Xã Tam Nông	7.816	2.122	1.854	268	28,3%	2.220	1.655	565	29,5%
66	Xã Phú Thọ	10.795	3.051	2.554	497	29,3%	3.187	2.520	667	30,5%
67	Xã Tràm Chim	9.148	2.882	2.462	420	32,4%	2.998	2.464	534	33,7%
68	Xã Phú Cường	8.672	2.112	1.633	479	23,8%	2.228	1.665	563	25,0%
69	Xã Tân Thành	8.868	3.009	2.680	329	35,2%	3.187	2.576	611	37,2%
70	Xã Tân Hộ Cơ	8.055	2.257	1.934	323	28,9%	2.411	1.829	582	30,8%
71	Xã An Phước	7.706	2.336	1.976	360	31,2%	2.434	1.979	455	32,5%
72	Xã Tân Hồng	13.659	4.164	3.498	666	31,2%	4.349	3.246	1.103	32,5%
73	Xã An Long	18.028	4.874	4.234	640	27,3%	5.188	4.393	795	29,0%
74	Xã Thanh Bình	15.862	4.620	3.906	714	28,2%	4.834	4.412	421	29,5%
75	Xã Tân Thạnh	9.617	2.956	2.750	206	32,1%	3.076	2.587	489	33,3%
76	Xã Bình Thành	12.818	4.688	4.293	395	37,5%	4.851	4.522	330	38,7%
77	Xã Tân Long	23.923	5.810	5.400	410	24,1%	6.295	5.051	1.245	26,0%
78	Xã Phong Mỹ	12.971	4.500	4.217	283	35,8%	4.787	3.740	1.046	37,9%
79	Phường Cao Lãnh	60.754	15.280	13.423	1.857	24,8%	16.197	14.343	1.855	26,2%
80	Phường Mỹ Ngãi	22.069	6.561	6.026	535	30,0%	6.953	6.430	523	31,7%
81	Phường Mỹ Trà	20.916	5.688	4.996	692	27,3%	5.960	4.921	1.038	28,6%
82	Xã Mỹ Thọ	20.779	5.586	4.553	1.033	26,7%	5.860	4.881	979	27,9%
83	Xã Bình Hàng Trung	15.830	3.406	2.993	413	21,4%	3.823	2.678	1.145	24,0%
84	Xã Ba Sao	11.909	3.004	2.409	595	25,9%	3.156	2.667	489	27,1%
85	Xã Mỹ Hiệp	21.405	4.320	3.968	352	20,1%	4.948	3.178	1.770	22,9%
86	Xã Tháp Mười	19.973	5.964	4.834	1.130	29,9%	6.225	4.706	1.519	31,1%
87	Xã Thanh Mỹ	13.575	3.245	2.856	389	24,4%	3.595	2.458	1.137	27,0%

STT	UBND xã, phường	Lực lượng lao động trong độ tuổi	Kết quả năm 2025				Chỉ tiêu năm 2026			
			Tổng số người tham gia BHXH	Trong đó		Tỷ lệ (%)	Tổng số người tham gia BHXH	Trong đó		Tỷ lệ (%)
				BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện			BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	
88	Xã Mỹ Quý	14.720	4.421	3.348	1.073	30,1%	4.613	3.638	975	31,3%
89	Xã Đốc Bình Kiều	10.957	3.394	2.962	432	31,7%	3.534	2.560	974	32,9%
90	Xã Trường Xuân	7.866	1.999	1.437	562	26,8%	2.097	1.537	560	28,0%
91	Xã Phương Thịnh	8.773	2.411	1.950	461	28,5%	2.522	2.017	505	29,7%
92	Xã Mỹ An Hưng	21.928	5.041	4.012	1.029	22,6%	5.332	3.604	1.728	23,9%
93	Xã Tân Khánh Trung	21.453	4.430	3.288	1.142	20,6%	4.711	3.401	1.309	21,9%
94	Xã Lấp Vò	31.682	7.523	6.373	1.150	23,7%	8.055	6.364	1.691	25,3%
95	Xã Lai Vung	34.326	7.957	6.659	1.298	23,2%	8.405	7.002	1.404	24,4%
96	Xã Hòa Long	30.516	7.795	6.710	1.085	25,5%	8.646	7.500	1.146	28,2%
97	Xã Phong Hòa	30.822	6.679	5.698	981	21,7%	7.769	7.498	271	25,2%
98	Xã Tân Dương	20.688	4.780	4.280	500	23,0%	5.183	4.431	752	24,8%
99	Phường Sa Đéc	44.903	11.006	9.156	1.751	24,3%	11.597	9.292	2.305	25,6%
100	Xã Phú Hựu	25.887	8.105	5.801	1.286	30,8%	8.448	6.692	1.756	32,0%
101	Xã Tân Nhuận Đông	21.467	6.041	5.204	1.357	27,8%	6.608	5.258	1.350	30,3%
102	Xã Tân Phú Trung	26.716	6.481	5.603	1.475	24,1%	7.127	5.653	1.474	26,4%